

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ REGENT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ REGENT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: REGENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: REGENT INVESTMENT., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108088962

**3. Ngày thành lập:** 08/12/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 2 - 8B KCN Q. Hoàng Mai, 435A Tam Trinh, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4100     |
| 2.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722     |
| 3.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310     |
| 4.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911     |
| 5.  | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (Ko day ấn huyệt, xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền, phục hồi chức năng, vật lý trị liệu) | 9610     |
| 6.  | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                            | 9620     |
| 7.  | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                             | 9321     |
| 8.  | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                  | 4764     |
| 9.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4772     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                      | 5221     |
| 11. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                             | 7721     |
| 12. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                           | 4322     |
| 13. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                   | 4791     |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230     |
| 15. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8551     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                               | 8299 |
| 17. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                      | 4220 |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 20. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                    | 4723 |
| 21. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                          | 4761 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                               | 5229 |
| 23. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn;                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 25. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                      | 7920 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                  | 9633 |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                        | 4290 |
| 28. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 29. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4763 |
| 30. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4771 |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                          | 4773 |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 33. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, chứng khoán, hôn nhân có yếu tố nước ngoài);                                                               | 6619 |
| 34. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;<br>(Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản 2014)                                                                        | 6810 |
| 35. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;<br>(Điều 61 Luật Kinh doanh Bất động sản số 66/2014/QH13) | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 36. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc;<br>- Dịch vụ quản lý thi công xây dựng công trình;<br>- Dịch vụ khảo sát xây dựng;<br>- Dịch vụ thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Dịch vụ thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;<br>- Dịch vụ Giám sát thi công xây dựng;<br>- Dịch vụ Kiểm định xây dựng;<br>- Dịch vụ định giá xây dựng;<br>- Dịch vụ lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;<br>- Dịch vụ tư vấn quản lý dự án;<br>- Dịch vụ tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng;<br>(Điều 31, 46,47, 48, 49 ,50,52, 62, 63, 67 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP) | 7110        |
| 37. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7912        |
| 38. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9311(Chính) |
| 39. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9312        |
| 40. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9329        |
| 41. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9631        |
| 42. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5914        |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY TNHH POWERIDE | Số 99 Nguyễn Phong Sắc, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 6.000.000.000         | 30,000    | 0106473292                                                                                  |         |
|     |                       |                                                                                         | Tổng số           | 60.000     | 6.000.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                           |                                                                         |                   |         |                |        |            |  |
|---|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|----------------|--------|------------|--|
| 2 | CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO PHƯỚC | KDC An Cư 5, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 120.000 | 12.000.000.000 | 60,000 | 0401378222 |  |
|   |                           |                                                                         | Tổng số           | 120.000 | 12.000.000.000 | 60,000 |            |  |
|   |                           |                                                                         |                   |         |                |        |            |  |
| 3 | ĐẶNG TRỌNG ĐỨC            | 14B (T9-P2) Kỳ Đồng, Phường 09, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Tổng số           | 20.000  | 2.000.000.000  | 10,000 | 025316198  |  |
|   |                           |                                                                         | Cổ phần phổ thông | 20.000  | 2.000.000.000  | 10,000 |            |  |
|   |                           |                                                                         |                   |         |                |        |            |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN PHI KHANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 14/05/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001079000178

Ngày cấp: 13/12/2012

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 55 Cửa Nam, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 55 Cửa Nam, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội